

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	12 - 15
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	16 - 17
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	18 - 59

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Park Won Sang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lee Seung Hyun	Thành viên
Ông Han Joon Ho	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19/09/2019)
Ông Mun Seong Pil	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/09/2019)
Ông Kim Sung Hwan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)

Ban kiểm soát

Ông Hoàng Anh Việt	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 19/04/2019)
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 19/04/2019)
Ông Hoàng Huy	Thành viên
Ông Cho Hun Hee	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Đại diện theo pháp luật

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị



Ông PARK WON SANG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0619208-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 59, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ HÙNG DŨNG

*Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN

*Số Giấy CNDKHNKT: 2172-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.489.916.488.038	2.602.137.708.286
I. Tài sản tài chính	110		3.479.892.120.526	2.599.047.829.850
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.2	201.654.051.091	194.118.548.191
1.1 Tiền	111.1		9.654.051.091	39.118.548.191
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		192.000.000.000	155.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.3.2	62.480.312.100	35.721.177.790
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.1	479.255.000.000	490.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	V.3.3	2.846.258.988.745	1.983.241.941.512
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3.4	(141.104.507.861)	(128.377.907.971)
7. Các khoản phải thu	117	V.4	29.419.446.226	8.790.838.279
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		6.523.179.700	1.014.646.500
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		22.896.266.526	7.776.191.779
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		22.896.266.526	7.776.191.779
8. Trả trước cho người bán	118		1.223.200.915	1.042.451.600
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	545.481.411	14.346.697.550
10. Các khoản phải thu khác	122	V.4	160.147.899	164.082.899
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		10.024.367.512	3.089.878.436
1. Tạm ứng	131		71.069.434	35.078.677
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5	4.853.450.104	2.796.133.058
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		99.847.974	258.666.701
4. Tài sản ngắn hạn khác (tiền gửi ký quỹ của Công ty tại VSD)	137	V.6	5.000.000.000	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.040.015.508	60.602.107.853
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.792.245.416	30.751.089.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.424.835.446	12.926.016.676
- Nguyên giá	222		41.912.572.143	36.137.448.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(27.487.736.697)	(23.211.432.267)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.367.409.970	17.825.073.000
- Nguyên giá	228		38.344.325.738	35.173.225.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(21.976.915.768)	(17.348.152.738)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.9	227.600.000	92.137.500
V. Tài sản dài hạn khác	250		36.020.170.092	29.758.880.677
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.10.1	2.856.321.990	2.787.918.990
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.5	7.636.966.197	2.652.233.677
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.10.2	684.051.463	2.230.765.948
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.10.3	14.811.435.802	12.076.547.087
5. Tài sản dài hạn khác (tiền nộp Quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh).	255	V.10.4	10.031.394.640	10.011.414.975
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.556.956.503.546	2.662.739.816.139

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

					Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019		
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.463.720.638.247	696.277.317.679		
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.463.720.638.247	696.277.317.679		
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.11	1.161.000.000.000	490.100.000.000		
1.1 Vay ngắn hạn	312		1.161.000.000.000	490.100.000.000		
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	V.12	100.000.000.000	-		
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.13	147.632.926.432	185.838.889.966		
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.14	6.926.567.858	1.640.505.414		
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		44.000.000	135.000.000		
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.15	11.584.638.947	6.825.828.912		
7. Phải trả người lao động	323	V.16	6.297.482.101	5.683.780.179		
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		211.855.323	40.303.184		
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.17	30.009.227.362	6.002.430.342		
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		13.940.224	10.579.682		
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-		
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.093.235.865.299	1.966.462.498.460		
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.093.235.865.299	1.966.462.498.460		
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18.1	1.897.011.000.000	1.897.011.000.000		
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.897.011.000.000	1.897.011.000.000		
- a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.897.011.000.000	1.897.011.000.000		
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9.797.728.477	3.459.060.135		
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9.797.728.477	3.459.060.135		
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.18.2	176.629.408.345	62.533.378.190		
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		183.317.486.790	79.496.833.087		
4.2 Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện	417.2		(6.688.078.445)	(16.963.454.897)		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3.556.956.503.546	2.662.739.816.139		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Đơn vị tính: VND		
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		189.701.100	189.701.100
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.19	26.762.760.000	5.441.980.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		22.525.560.000	5.228.080.000
b.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		4.237.200.000	213.900.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.20	20.000	20.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		20.000	20.000
10.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	V.21	5.845.680.000	4.220.430.000
11.	Chứng quyền (Số lượng)	014		35.063.690	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
Số lượng chứng khoán					
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.22	5.667.644.350.000	4.486.084.650.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.351.564.040.000	4.221.034.820.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		12.105.430.000	886.330.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		169.210.310.000	116.163.800.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		41.970.780.000	41.970.780.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		92.793.790.000	106.028.920.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Đơn vị tính: VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
2.				
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.23	313.960.000	1.301.420.000
a.				
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		313.960.000	1.301.420.000
3.				
Tiền gửi của khách hàng	026	V.24	275.897.756.245	303.760.585.568
3.1				
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		147.248.546.635	261.749.709.596
3.2				
Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1		45.158.915.939	18.249.321.238
3.3				
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		82.162.130.671	22.429.121.734
a.				
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	029.1		81.538.842.071	20.320.707.234
b.				
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	029.2		623.288.600	2.108.414.500
3.4				
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.328.163.000	1.332.433.000
4.				
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.25	229.410.677.306	284.178.831.330
4.1				
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		188.735.207.036	234.211.702.890
4.2				
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		40.675.470.270	49.967.128.440
5.				
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		480.000	-
6.				
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.26	1.327.683.000	1.332.433.000



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

				Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	36.847.470.618	1.885.394.511	
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	18.768.231.500	17.569.808	
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	11.330.941.577	1.322.056.600	
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3	217.237.570	545.768.103	
d.	Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	6.531.059.971	-	
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	40.334.573.550	51.047.291.571	
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	215.698.805.742	122.474.902.201	
1.4	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	6.033.724.000	-	
1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	105.003.125.551	120.919.364.068	
1.6	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	-	6.028.242	
1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	2.832.082.387	1.985.693.405	
1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	1.474.669.091	414.286.218	
1.9	Thu nhập hoạt động khác	11	88.093.907	29.404.220	
Cộng doanh thu hoạt động			408.312.544.846	298.762.364.436	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	23.862.122.591	6.992.475.661	
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	10.917.850.122	623.989.430	
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	6.554.093.114	6.368.486.231	
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	281.855.190	-	
d.	Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4	6.108.324.165	-	
2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	53.171.864.173	40.650.086.519	
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	3.437.440.000	-	
2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	26	5.292.891.923	729.935.033	
2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	73.391.998.075	79.131.010.404	
2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	2.914.328.805	2.394.067.477	
2.6	Chi chi hoạt động tư vấn tài chính	31	1.616.840.343	807.125.384	
Cộng chi phí hoạt động			163.687.485.910	130.704.700.478	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		6.701.341.369	2.217.442.689
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		996.297.228	1.126.905.071
3.3	Doanh thu khác về đầu tư	44		827.545.310	575.983.495
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	VI.9	8.525.183.907	3.920.331.255
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2.507.624.657	13.475.942.465
4.2	Chi phí lãi vay	52		1.637.102.601	267.363.815
	Cộng chi phí tài chính	60	VI.10	4.144.727.258	13.743.306.280
V. CHI BÁN HÀNG					
		61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN					
		62	VI.11	88.986.413.135	70.911.137.034
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
		70		160.019.102.450	87.323.551.899
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1	Thu nhập khác	71		133.030.954	15.163.972
8.2	Chi phí khác	72		5.079.755	12.526
	Cộng kết quả hoạt động khác	80		127.951.199	15.151.446
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ					
		90		160.147.053.649	87.338.703.345
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		151.148.386.641	92.385.132.976
9.2	Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện	92		8.998.667.008	(5.046.429.631)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN					
		100		33.373.686.810	18.157.500.654
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.12	31.826.972.325	18.434.851.590
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	VI.13	1.546.714.485	(277.350.936)
XI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN					
		200		126.773.366.839	69.181.202.691
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
		300			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
		500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	501	VI.14	668	447
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu.	502	VI.14	668	447



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		160.147.053.649	87.338.703.345
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		37.018.684.969	42.136.440.100
- Khấu hao TSCĐ	03	V.7, 8	8.905.067.460	6.429.965.462
- Các khoản dự phòng	04	VI.8	12.726.599.890	10.737.093.685
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(3.799.082.739)	2.933.815.891
- Chi phí lãi vay	06		42.082.366.884	30.180.356.649
- Dự thu tiền lãi	08	VI.4	(22.896.266.526)	(8.144.791.587)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		12.662.417.279	6.368.486.231
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	VI.2	12.662.417.279	6.368.486.231
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(17.862.001.548)	(1.322.056.600)
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	VI.3, 4	(17.862.001.548)	(1.322.056.600)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(950.248.965.749)	(175.940.314.535)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi Lỗ FVTPL	31		(21.982.285.847)	(37.707.707.778)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		10.745.000.000	445.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(863.017.047.233)	(572.077.684.862)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(5.508.533.200)	(1.014.646.500)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	36		(1.556.088.931)	11.935.947.121
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		237.230.323	142.623.441
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(176.814.315)	96.375.056
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(7.700.443.410)	(15.846.282.497)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	41		5.237.050.172	(1.363.579.014)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(7.042.049.566)	3.290.677.176
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(28.047.704.668)	(7.341.970.067)
(-) Lãi vay đã trả	44		(21.958.397.805)	(32.447.606.461)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		5.286.062.444	1.157.727.588
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		171.552.139	(148.548.420)
- Tăng (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		979.542.378	10.663.661.672
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		613.701.922	5.683.780.179
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(16.529.740.152)	14.036.918.831
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(758.282.811.400)	(41.418.741.459)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(758.282.811.400)	(41.418.741.459)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(9.081.685.700)	(9.472.494.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(9.081.685.700)	(9.472.494.934)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	784.245.000.000
2. Tiền vay gốc	73		2.794.800.000.000	1.617.188.772.197
2.1 Tiền vay khác	73.2		2.794.800.000.000	1.617.188.772.197
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2.019.900.000.000)	(2.244.589.872.197)
3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2.019.900.000.000)	(2.244.589.872.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		774.900.000.000	156.843.900.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		7.535.502.900	105.952.663.607
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		194.118.548.191	88.165.884.584
- Tiền	101.1		39.118.548.191	58.165.884.584
- Các khoản tương đương tiền	101.2		155.000.000.000	30.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	V.2	201.654.051.091	194.118.548.191
- Tiền	103.1		9.654.051.091	39.118.548.191
- Các khoản tương đương tiền	103.2		192.000.000.000	155.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng	10			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		22.641.866.901.637	24.949.209.620.834
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(27.105.768.422.390)	(29.682.614.785.700)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4.411.108.495.980	4.847.031.863.886
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		26.909.594.701	18.249.321.238
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.975.129.251)	(1.368.771.735)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		285.035.452.097	225.378.822.421
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(285.039.722.097)	(225.378.824.421)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(27.862.829.323)	130.507.246.523
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		303.760.585.568	173.253.339.045
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31		303.760.585.568	173.253.339.045
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		261.749.709.596	82.838.861.846
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD			22.429.121.734	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		18.249.321.238	89.082.042.199
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.332.433.000	1.332.435.000
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		275.897.756.245	303.760.585.568
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41		275.897.756.245	303.760.585.568
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (Trong đó có kỳ hạn)	42		147.248.546.635	261.749.709.596
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		82.162.130.671	22.429.121.734
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	44.1		45.158.915.939	18.249.321.238
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.328.163.000	1.332.433.000
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-



Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		Đơn vị tính: VND
	01/01/2018	01/01/2019	Năm 2018		Năm 2019		31/12/2018	31/12/2019	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.112.766.000.000	1.897.011.000.000	784.245.000.000	-	-	-	1.897.011.000.000	1.897.011.000.000	
<i>1.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	1.112.766.000.000	1.897.011.000.000	784.245.000.000	-	-	-	1.897.011.000.000	1.897.011.000.000	
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	-	3.459.060.135	3.459.060.135	-	6.338.668.342	-	3.459.060.135	9.797.728.477	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	3.459.060.135	3.459.060.135	-	6.338.668.342	-	3.459.060.135	9.797.728.477	
4. Lợi nhuận chưa phân phối	270.295.769	62.533.378.190	75.549.688.922	13.286.606.501	126.773.366.839	12.677.336.684	62.533.378.190	176.629.408.345	
<i>4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	10.865.264.435	79.496.833.087	75.549.688.922	6.918.120.270	116.497.990.387	12.677.336.684	79.496.833.087	183.317.486.790	
<i>4.2. Lợi nhuận (Lỗ) chưa thực hiện</i>	(10.594.968.666)	(16.963.454.897)	-	6.368.486.231	10.275.376.452	-	(16.963.454.897)	(6.688.078.445)	
Tổng cộng	1.113.036.295.769	1.966.462.498.460	866.712.809.192	13.286.606.501	139.450.703.523	12.677.336.684	1.966.462.498.460	2.093.235.865.299	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cho kỳ năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm		Đơn vị tính: VND
	01/01/2018	01/01/2019	Năm 2018		Năm 2019		31/12/2018	31/12/2019	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
II. Thu nhập toàn diện khác									
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	-	-	

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ mới (trong giấy phép điều chỉnh thành lập & hoạt động số 42/GPĐC-UBCK ban hành ngày 11 tháng 06 năm 2018): 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam ("VND") và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá mua vào của ngân hàng Shinhan Việt Nam nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính với tỷ giá là: 23.080 VND/ 1 USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo Cáo Tài Chính”.

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

2.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: “Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (“FVTPL”)”, “khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (“HTM”)”, “cho vay và phải thu” và “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)”.

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) **TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ✓ Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- ✓ Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- ✓ Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- ✓ Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;
- ✓ Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;
- ✓ Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

e) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Công ty thực hiện ký quỹ bằng tiền hoặc chứng khoán và các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi ký quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi ký quỹ ban đầu, ký quỹ bổ sung và ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chỉ tiêu “tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các chứng khoán đem đi ký quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ vị thế của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chỉ tiêu “Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL” hoặc “Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL” trên báo cáo kết quả hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

f) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Phân chia lợi nhuận

BCC quy định các bên trong BCC được phân chia “lãi/lỗ ròng” phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng này theo tỷ lệ 5:5. Công ty ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần hợp tác theo thỏa thuận của BCC. Hàng tháng căn cứ vào lãi/lỗ từ hoạt động hợp tác, Công ty tạm trích vào chi phí nếu lãi hoặc hoàn nhập chi phí nếu lỗ.

2.1.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi: được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh khác: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- ✓ Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- ✓ Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào

hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

7. Các khoản phải trả và chi phí phải trả*Chứng quyền mua có bảo đảm*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp khi giá của chứng quyền đang lưu hành giảm, phần chênh lệch ghi nhận vào “Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL”. Trường hợp khi giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch ghi nhận vào “Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL”.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục “Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán”.

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua lại các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ kế toán khi phát sinh.

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”.

Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

8. Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi

Giá trị các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác và được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

10.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua lại chứng quyền có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá đang ghi sổ.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh lệch giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

b. Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

10.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn) ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ✓ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	187.506.531	999.174.548.009
- Cổ phiếu	8.959.551	398.292.482.940
- Chứng quyền	144.232.770	83.867.504.500
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	34.314.210	517.014.560.569
b. Của nhà đầu tư	2.990.428.448	66.055.096.544.083
- Cổ phiếu	2.916.846.938	65.081.635.991.352
- Chứng quyền	7.948.420	8.343.608.800
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	65.633.090	965.116.943.931
Cộng	3.177.934.979	67.054.271.092.092

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	29.691.345	24.794.285
- Tiền gửi ngân hàng	9.621.962.907	39.091.251.987
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán	2.396.839	2.501.919
- Các khoản tương đương tiền	192.000.000.000	155.000.000.000
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ đảm bảo thanh toán của tổ chức phát hành chứng quyền	2.000.000.000	-
Cộng	201.654.051.091	194.118.548.191

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**3.1 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	479.255.000.000	479.255.000.000	490.000.000.000	490.000.000.000
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ đảm bảo thanh toán của tổ chức phát hành chứng quyền	156.205.000.000	156.205.000.000	-	-
Tổng cộng	479.255.000.000	479.255.000.000	490.000.000.000	490.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết (1)	20.916.102.970	20.222.214.180	37.834.581.782	32.817.485.770
+ CTD	2.853.590	923.400	6.502.409.632	6.562.560.000
+ HCM	336.772	512.400	4.055.573.483	3.244.690.450
+ HPG	4.623.073.236	4.591.359.500	6.952.149.700	5.653.512.700
+ MSN	2.093.972.970	2.075.188.500	6.240.149.900	5.426.860.000
+ VCB	5.995.345	8.839.600	6.383.569.732	5.674.959.000
+ VJC	251.102.938	256.288.600	7.626.678.200	6.183.840.000
+ Cổ phiếu khác	13.938.768.119	13.289.102.180	74.051.135	71.063.620
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	14.478.692.020	13.527.994.305	2.903.692.020
+ Cty CP Lạc Việt	10.080.000.000	2.029.824.000	10.080.000.000	2.029.824.000
+ Cty CP CN Sinh học Dược Nanogen	11.575.000.000	11.575.000.000	-	-
+ Cổ phiếu chưa niêm yết khác	3.447.994.305	873.868.020	3.447.994.305	873.868.020
3. Chứng chỉ quỹ	27.325.764.659	27.779.405.900	-	-
+ FUESSV50	94.103.000	93.483.500	-	-
+ E1VFN30	27.231.661.659	27.685.922.400	-	-
Tổng cộng	73.344.861.934	62.480.312.100	51.362.576.087	35.721.177.790

(1) Chứng khoán cơ sở phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền do Công ty phát hành trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	31/12/2019		
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ NVL	29.570	1.775.803.823	1.759.415.001
+ VNM	25.070	3.141.425.847	2.920.655.000
+ VJC	1.670	239.645.412	244.154.000
+ DPM	133.540	1.857.152.449	1.729.343.000
+ HPG	195.070	4.616.520.339	4.584.145.000
+ MSN	36.700	2.091.498.723	2.073.550.000
+ VIC	6.790	780.741.000	780.850.000
+ VRE	45.240	1.518.654.553	1.538.160.000
+ VHM	14.330	1.312.783.415	1.215.184.000
+ SBT	1.700	31.150.000	31.450.000
+ STB	280.290	2.994.724.652	2.816.914.500
Tổng cộng	769.970	20.360.100.213	19.693.820.501

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***3.3 Các khoản cho vay**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Khách hàng về giao dịch ký quỹ	2.795.382.729.597	2.654.278.221.736	1.906.848.373.927	1.778.470.465.956
- Khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	50.876.259.148	50.876.259.148	76.393.567.585	76.393.567.585
Cộng	2.846.258.988.745	2.705.154.480.884	1.983.241.941.512	1.854.864.033.541

3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Khách hàng về giao dịch ký quỹ	2.795.382.729.597	(141.104.507.861)	1.906.848.373.927	(128.377.907.971)
Cộng	2.795.382.729.597	(141.104.507.861)	1.906.848.373.927	(128.377.907.971)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***3.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2019		01/01/2019					
		Chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch đánh giá lại					
		Giá mua/giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	73.344.861.934	6.313.845.565	(17.178.395.399)	62.480.312.100	51.362.576.087	-	(15.641.398.297)	35.721.177.790
	- Có phiếu niêm yết	20.916.102.970	4.494.119.258	(5.188.008.048)	20.222.214.180	37.834.581.782	-	(5.017.096.012)	32.817.485.770
	- Có phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	-	(10.624.302.285)	14.478.692.020	13.527.994.305	-	(10.624.302.285)	2.903.692.020
	- Chứng chỉ quỹ (CCQ)	27.325.764.659	1.819.726.307	(1.366.085.066)	27.779.405.900	-	-	-	-
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	479.255.000.000	-	-	479.255.000.000	490.000.000.000	-	-	490.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 1 năm	479.255.000.000	-	-	479.255.000.000	490.000.000.000	-	-	490.000.000.000
III	Các khoản cho vay	2.846.258.988.745	-	(141.104.507.861)	2.705.154.480.884	1.983.241.941.512	-	(128.377.907.971)	1.854.864.033.541
	- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	2.795.382.729.597	-	(141.104.507.861)	2.654.278.221.736	1.906.848.373.927	-	(128.377.907.971)	1.778.470.465.956
	- Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán chứng khoán	50.876.259.148	-	-	50.876.259.148	76.393.567.585	-	-	76.393.567.585
	Tổng cộng	3.398.858.850.679	6.313.845.565	(158.282.903.260)	3.246.889.792.984	2.524.604.517.599	-	(144.019.306.268)	2.380.585.211.331

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký niêm yết giao dịch trên sàn Hose và HNX thì giá trị hợp lý là giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Đối với cổ phiếu của các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá thị trường đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trung bình của giá tham khảo tại các công ty chứng khoán khác hoặc ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu do không có giá tham khảo.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính này không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay do các khoản mục này không có giá thị trường.

4. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31/12/2019	01/01/2019
- Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	6.523.179.700	1.014.646.500
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	22.896.266.526	21.340.177.595
+ <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	5.703.640.953	7.776.191.779
+ <i>Phải thu lãi cho vay nghiệp vụ margin</i>	17.192.625.573	13.563.985.816
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	545.481.411	782.711.734
- Phải thu khác	160.147.899	164.082.899
Cộng	30.125.075.536	23.301.618.728

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.853.450.104	2.796.133.058
- Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	621.834.570	364.507.139
- Chi phí công cụ, dụng cụ	220.447.566	139.828.550
- Chi phí chờ phân bổ khác	4.011.167.968	2.291.797.369
Chi phí trả trước dài hạn	7.636.966.197	2.652.233.677
- Chi phí công cụ, dụng cụ	6.642.843.803	1.431.331.069
- Chi phí trả trước dài hạn khác	994.122.394	1.220.902.608
Tổng cộng	12.490.416.301	5.448.366.735

6. TIỀN GỬI KÝ QUỸ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TẠI VSD

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền gửi ký quỹ của Công ty chứng khoán tại VSD	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu năm	35.534.577.779	508.269.510	94.601.654	36.137.448.943
Tăng trong năm	5.775.123.200	-	-	5.775.123.200
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	41.309.700.979	508.269.510	94.601.654	41.912.572.143
Khấu hao lũy kế				
Đầu năm	22.608.561.103	508.269.510	94.601.654	23.211.432.267
Tăng trong năm	4.276.304.430	-	-	4.276.304.430
Giảm trong năm	-	-	-	-
Cuối năm	26.884.865.533	508.269.510	94.601.654	27.487.736.697
Giá trị còn lại				
Đầu năm	12.926.016.676	-	-	12.926.016.676
Cuối năm	14.424.835.446	-	-	14.424.835.446

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Đầu năm	34.701.991.418	471.234.320	35.173.225.738
Tăng trong năm	3.171.100.000	-	3.171.100.000
Cuối năm	37.873.091.418	471.234.320	38.344.325.738
Khấu hao lũy kế			
Đầu năm	16.977.960.087	370.192.651	17.348.152.738
Tăng trong năm	4.547.929.695	80.833.335	4.628.763.030
Giảm trong năm	-	-	-
Cuối năm	21.525.889.782	451.025.986	21.976.915.768
Giá trị còn lại			
Đầu năm	17.724.031.331	101.041.669	17.825.073.000
Cuối năm	16.347.201.636	20.208.334	16.367.409.970

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí mua sắm xây dựng phần mềm chứng quyền	92.137.500	92.137.500
- Hệ Thống chữ ký số VNPT	135.462.500	-
Cộng	227.600.000	92.137.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

10.1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		
+ <i>Đặt cọc thuê văn phòng</i>	2.831.321.990	2.774.918.990
+ <i>Ký cược, ký quỹ dài hạn khác</i>	25.000.000	13.000.000
Cộng	2.856.321.990	2.787.918.990

10.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
Số dư đầu kỳ	2.230.765.948	1.953.415.012
- <i>Các khoản chi phí trích trước</i>	3.176.713.408	6.107.400.108
- <i>Hoàn nhập chi phí trích trước</i>	-	(9.767.075.059)
- <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	-	5.046.429.631
- <i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL - Phòng ngừa rủi ro</i>	2.466.410.711	-
- <i>Chi phí lãi vay bị khống chế</i>	6.108.324.165	-
- <i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	(1.800.130.999)	-
- <i>Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	(6.531.059.971)	-
Cộng	3.420.257.314	1.386.754.680
Thuế suất	20%	20%
Phát sinh trong năm	684.051.463	277.350.936
- <i>Hoàn tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm trước</i>	(2.230.765.948)	-
Tổng cộng	684.051.463	2.230.765.948

10.3 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền nộp ban đầu	48.688.241	48.688.241
- Tiền nộp bổ sung	11.729.918.914	9.804.278.670
- Tiền lãi được phân bổ trong năm	3.032.828.647	2.223.580.176
Cộng	14.811.435.802	12.076.547.087

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***10.4 Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh**

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền lãi được phân bổ trong năm	31.394.640	11.414.975
Cộng	10.031.394.640	10.011.414.975

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Korea Investment Holdings Co., Ltd (1)	1.161.000.000.000	1.161.000.000.000	465.100.000.000	465.100.000.000
- NH TMCP ĐT Và PT VN (BIDV)	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	1.161.000.000.000	1.161.000.000.000	490.100.000.000	490.100.000.000

(1) Korea Investment Holdings Co., Ltd.

11.1. Khoản vay từ Korea Investment Holdings Co., Ltd. theo thỏa thuận vay ngày 17 tháng tháng 06 năm 2019, số dư nợ vay là 30.000.000 USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 4,60%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

11.2. Khoản vay từ Korea Investment Holdings Co., Ltd. theo thỏa thuận vay ngày 06 tháng 11 năm 2019, số dư nợ vay là 20.000.000 USD, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 4,60%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

12. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Trái phiếu phát hành (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-

(*) Trái phiếu phát hành là loại trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo. Mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn là 12 tháng kể từ ngày phát hành trái phiếu. Tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần khi đáo hạn, lãi sẽ được thanh toán định kỳ 06 tháng/ lần kể từ ngày phát hành. Lãi suất cố định là 8,2%/ năm cho đến ngày đáo hạn trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mua chứng khoán chờ thanh toán	145.662.277.229	185.838.889.966
- Phải trả chứng quyền đang lưu hành (*)	1.970.649.203	-
Cộng	147.632.926.432	185.838.889.966

(*) Phải trả chứng quyền đang lưu hành

- Số lượng chứng quyền	31/12/2019		01/01/2019	
	Được phép phát hành	Đang lưu hành	Được phép phát hành	Đang lưu hành
+ CVNM1902	5.000.000	139.090	-	-
+ CVRE1903	4.000.000	85.810	-	-
+ CDPM1901	900.000	320.410	-	-
+ CHPG1909	5.000.000	594.780	-	-
+ CMSN1902	2.000.000	349.360	-	-
+ CNVL1901	3.000.000	161.200	-	-
+ CSBT1901	2.000.000	230	-	-
+ CSTB1901	4.500.000	1.565.170	-	-
+ CVHM1901	3.000.000	55.040	-	-
+ CVIC1903	4.000.000	44.640	-	-
+ CVJC1901	5.000.000	20.580	-	-
Cộng	38.400.000	3.336.310	-	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
- Phải trả trung tâm GDCK tự doanh	4.613.314.000	30.750.000
- Phải trả cho người bán	2.313.253.858	1.609.755.414
+ Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM	1.614.101.985	1.187.565.743
+ Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	263.839.560	195.000.154
+ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	335.400.313	225.789.642
+ Các đối tượng khác	99.912.000	1.399.875
Cộng	6.926.567.858	1.640.505.414

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.666.097.368	3.886.829.711
- Thuế thu nhập cá nhân	3.601.758.035	2.531.186.069
- Các loại thuế khác	316.783.544	407.813.132
Cộng	11.584.638.947	6.825.828.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2019	01/01/2019
- Lương tháng 13	2.162.582.101	2.003.780.179
- Thưởng kết quả kinh doanh	4.134.900.000	3.680.000.000
Cộng	6.297.482.101	5.683.780.179

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
- Lãi vay phải trả	22.069.329.314	3.299.582.466
+ Lãi vay tổ chức tài chính	27.386.301	17.123.288
+ Lãi vay các đối tượng khác	20.660.074.520	3.282.459.178
+ Lãi vay trái phiếu phát hành	1.381.868.493	-
- Các khoản chi phí phải trả khác	7.939.898.048	2.702.847.876
+ Phí hoa hồng phải trả đối tác	2.271.006.379	748.478.006
+ Chi phí hợp tác kinh doanh chứng quyền (*)	4.763.184.640	-
+ Chi phí phải trả khác	905.707.029	1.954.369.870
Cộng	30.009.227.362	6.002.430.342

(*) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký vào ngày 28 tháng 06 năm 2019 Giữa Korea Investment & Securities Asia Ltd và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kis Việt Nam liên quan đến việc phát hành, bán và cung cấp thanh khoản của Chứng quyền có đảm bảo. Các bên phân chia lãi/lỗ ròng theo tỷ lệ là 5:5.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	189.701.100	189.701.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	189.701.100	189.701.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	189.701.100	189.701.100
Mệnh giá: 10.000 đồng/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

18.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2019	01/01/2019
Đầu năm	62.533.378.190	270.295.769
Lãi phát sinh trong năm	126.773.366.839	69.181.202.691
Phân phối lợi nhuận trong năm	12.677.336.684	6.918.120.270
- Trích quỹ dự trữ vốn điều lệ	6.338.668.342	3.459.060.135
- Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.338.668.342	3.459.060.135
Cuối kỳ	<u>176.629.408.345</u>	<u>62.533.378.190</u>

19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.525.560.000	5.228.080.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.237.200.000	213.900.000
Cộng	<u>26.762.760.000</u>	<u>5.441.980.000</u>

20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	20.000	20.000
Cộng	<u>20.000</u>	<u>20.000</u>

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	5.845.680.000	4.220.430.000
Cộng	<u>5.845.680.000</u>	<u>4.220.430.000</u>

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.351.564.040.000	4.221.034.820.000
- Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	12.105.430.000	886.330.000
- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	169.210.310.000	116.163.800.000
- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	41.970.780.000	41.970.780.000
- Tài sản tài chính chờ thanh toán	92.793.790.000	106.028.920.000
Cộng	<u>5.667.644.350.000</u>	<u>4.486.084.650.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng.	313.960.000	1.301.420.000
Cộng	313.960.000	1.301.420.000

24. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2019	01/01/2019
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	144.311.867.551	257.480.911.900
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	107.061.012.034	210.853.730.487
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	37.246.259.017	46.568.324.913
1.3. Phải trả Nhà đầu tư chờ xử lý về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.596.500	58.856.500
2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	2.936.679.084	4.268.797.696
2.1. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	130.756.431	2.978.408.669
2.2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài để theo dõi tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư	2.805.922.653	1.290.389.027
3. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	45.158.915.939	18.249.321.238
4. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	82.162.130.671	22.429.121.734
4.1. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	81.538.842.071	20.320.707.234
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	623.288.600	2.108.414.500
5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.328.163.000	1.332.433.000
Cộng	275.897.756.245	303.760.585.568

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Mẫu số B09-CTCK

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***25. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	188.730.610.536	233.285.766.390
1.1 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	107.061.012.034	209.986.650.487
1.2 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phái sinh	130.756.431	2.978.408.669
1.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	81.538.842.071	20.320.707.234
2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	40.675.470.270	49.967.128.440
2.1 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	37.246.259.017	46.568.324.913
2.2 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư phái sinh	2.805.922.653	1.290.389.027
2.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	623.288.600	2.108.414.500
4. Phải trả Nhà đầu tư chờ xử lý về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.596.500	925.936.500
Cộng	229.410.677.306	284.178.831.330

26. PHẢI TRẢ GỐC, LÃI VÀ CỔ TỨC CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

	31/12/2019	01/01/2019
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.327.683.000	1.332.433.000
Cộng	1.327.683.000	1.332.433.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. LÃI BÀN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân/đơn vị	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lãi bán TSTC năm 2019	Lãi bán TSTC năm 2018
1	Cổ phiếu niêm yết	879.926		43.186.229.319	41.008.075.480	2.178.153.839	17.569.808
	- HCM	59.400	20.628	1.225.325.000	465.115.836	760.209.164	-
	- VCB	114.190	68.563	7.829.186.000	7.077.895.673	751.290.327	-
	- VNM	126.180	128.875	16.261.462.000	15.839.750.015	421.711.985	378.412
	- Cổ phiếu niêm yết khác	580.156		17.870.256.319	17.625.313.956	244.942.363	17.191.396
2	Chứng chỉ quỹ (CCQ)	5.123.520	15.340	78.592.505.200	77.878.808.420	713.696.780	-
	- EIVFVN30	5.123.520	15.340	78.592.505.200	77.878.808.420	713.696.780	-
3	Chứng quyền (CW) (*)					15.876.380.881	-
	Cộng			121.778.734.519	118.886.883.900	18.768.231.500	17.569.808
(*) Chứng quyền (CW)							
STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng mua đơn vị	Giá mua bình quân/đơn vị	Tổng giá vốn phát hành	Tổng giá trị mua lại	Lãi mua lại CW Năm 2019	Lãi mua lại CW phát hành Năm 2018
1	Mua lại chứng quyền phát hành (CVNM1901)	31.401.450	301	14.791.282.203	9.436.497.100	5.354.785.103	-
2	Mua lại chứng quyền phát hành (CHPG1902)	21.844.510	118	4.950.597.153	2.587.210.100	2.363.387.053	-
3	Mua lại chứng quyền phát hành (CVRE1901)	3.933.550	344	4.049.582.064	1.354.284.400	2.695.297.664	-
4	Mua lại chứng quyền phát hành khác	24.067.370	623	20.461.586.461	14.998.675.400	5.462.911.061	-
	Cộng			44.253.047.881	28.376.667.000	15.876.380.881	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***2. CHÈNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch thuần điều chỉnh trong kỳ	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
				31/12/2019	31/12/2018			
I. Cổ phiếu niêm yết (*)								
1	VNM	20.916.102.970	20.222.214.180	(693.888.790)	(5.017.096.012)	4.323.207.222	9.511.215.270	(5.188.008.048)
2	VJC	3.153.093.557	2.932.771.000	(220.322.557)	668.436	(220.990.993)	878.124.171	(1.099.115.164)
3	HPG	251.102.938	256.288.600	5.185.662	(1.442.838.200)	1.448.023.862	1.541.481.639	(93.457.777)
4	MSN	4.623.073.236	4.591.359.500	(31.713.736)	(1.298.637.000)	1.266.923.264	2.131.239.977	(864.316.713)
5	Cổ phiếu niêm yết khác	2.093.972.970	2.075.188.500	(18.784.470)	(813.289.900)	794.505.430	995.265.973	(200.760.543)
II. Cổ phiếu chưa niêm yết								
1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.794.860.269	10.366.606.580	(428.253.689)	(1.462.999.348)	1.034.745.659	3.965.103.510	(2.930.357.851)
2	Công ty CP Lạc Việt	25.102.994.305	14.478.692.020	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-	-	-
3	Công ty CP TM Dệt May	2.854.044.505	873.868.020	(1.980.176.485)	(1.980.176.485)	-	-	-
4	Công ty CP Công nghệ Sinh học Dược Nanogen	10.080.000.000	2.029.824.000	(8.050.176.000)	(8.050.176.000)	-	-	-
III. Chứng chỉ quỹ (CCQ)								
1	E1VFN30	593.949.800	-	(593.949.800)	(593.949.800)	-	-	-
2	Khác	11.575.000.000	11.575.000.000	-	-	-	-	-
Tổng cộng		73.344.861.934	62.480.312.100	(10.864.549.834)	(15.641.398.297)	4.776.848.463	11.330.941.577	(6.554.093.114)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***(*) Cổ phiếu niêm yết dùng để làm chứng khoán phòng ngừa rủi ro**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch thuần điều chỉnh trong kỳ	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
				31/12/2019	31/12/2018			
LOẠI FVTPL - PHÒNG NGỪA RỦI RO								
NVL		1.775.803.823	1.759.415.001	(16.388.823)	-	(16.388.822)	94.435.543	(110.824.365)
VNM		3.141.425.847	2.920.655.000	(220.770.847)	-	(220.770.847)	876.153.449	(1.096.924.296)
VJC		239.645.412	244.154.000	4.508.588	-	4.508.588	6.711.865	(2.203.277)
DPM		1.857.152.449	1.729.343.000	(127.809.449)	-	(127.809.449)	126.660.940	(254.470.389)
HPG		4.616.520.339	4.584.145.000	(32.375.339)	-	(32.375.339)	76.438.742	(108.814.081)
MSN		2.091.498.723	2.073.550.000	(17.948.723)	-	(17.948.723)	52.422.222	(70.370.945)
VIC		780.741.000	780.850.000	109.000	-	109.000	66.832.866	(66.723.866)
VRE		1.518.654.553	1.538.160.000	19.505.447	-	19.505.447	269.721.543	(250.216.096)
VHM		1.312.783.415	1.215.184.000	(97.599.415)	-	(97.599.415)	6.580.547	(104.179.962)
SBT		31.150.000	31.450.000	300.000	-	300.000	300.000	-
STB		2.994.724.652	2.816.914.500	(177.810.152)	-	(177.810.152)	223.873.282	(401.683.434)
Tổng cộng		20.360.100.213	19.693.820.501	(666.279.713)	-	(666.279.712)	1.800.130.999	(2.466.410.711)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***3. CHÈNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CHỨNG QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số sách kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại		Chênh lệch thuần điều chỉnh trong kỳ	Chênh lệch giảm VND	Chênh lệch tăng VND
				31/12/2019	31/12/2018			
Chứng quyền công ty phát hành								
1	CVNM1901	-	-	-	-	-	2.213.839.321	(2.213.839.321)
2	CVNM1902	171.046.320	165.517.100	5.529.220	-	5.529.220	12.631.190	(7.101.970)
2	CVRE1901	-	-	-	-	-	1.287.650.104	(1.287.650.104)
3	CVRE1903	162.117.173	179.342.902	(17.225.729)	-	(17.225.729)	162.743.047	(17.225.729)
4	CDPM1901	185.816.735	41.653.300	144.163.435	-	144.163.435	1.278.074.318	(18.579.612)
3	CHPG1902	-	-	-	-	-	111.354.444	(111.354.444)
4	CHPG1906	-	-	-	-	-	61.474.872	-
5	CHPG1909	834.688.872	773.214.000	61.474.872	-	61.474.872	596.312.939	(596.312.939)
5	CMSN1901	-	-	-	-	-	(26.139.153)	(26.139.153)
6	CMSN1902	302.259.247	328.398.400	(26.139.153)	-	(26.139.153)	99.494.134	(120.289.438)
7	CNVL1901	132.344.697	153.140.001	(20.795.304)	-	(20.795.304)	7.451	-
8	CSBT1901	175.351	167.900	7.451	-	7.451	270.305.228	(270.305.228)
9	CSTB1901	359.872.105	156.517.000	203.355.105	-	203.355.105	336.234.532	(132.879.427)
10	CVHM1901	152.989.084	84.211.200	68.777.884	-	68.777.884	93.424.528	(24.646.644)
6	CVIC1901	-	-	-	-	-	1.864.285	-
7	CVIC1903	57.217.885	55.353.600	1.864.285	-	1.864.285	5.649.578	(3.925.838)
8	CVJC1901	34.857.540	33.133.800	1.723.740	-	1.723.740	773.523.617	(350.787.811)
7	Chứng quyền khác	2.393.385.009	1.970.649.203	422.735.806	-	422.735.806	6.531.059.971	(6.108.324.165)
Tổng cộng		2.393.385.009	1.970.649.203	422.735.806	-	422.735.806	6.531.059.971	(6.108.324.165)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, Tp. HCM

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***4. LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân/đơn vị	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán	Lỗ bán TSTC năm 2019	Lỗ bán TSTC năm 2018
1	Cổ phiếu niêm yết	2.825.957		106.880.850.031	115.590.755.042	(8.709.905.011)	(623.989.430)
	- HCM	69.250	34.417	2.383.394.000	4.055.163.575	(1.671.769.575)	(423.870.117)
	- HPG	454.340	27.053	12.291.112.500	13.421.444.615	(1.130.332.115)	-
	- YJC	57.870	118.411	6.852.416.000	8.527.946.891	(1.675.530.891)	-
	- CTD	43.380	130.002	5.639.494.000	6.667.138.042	(1.027.644.042)	(181.806.168)
	- Cổ phiếu niêm yết khác	2.201.117		79.714.433.531	82.919.061.919	(3.204.628.388)	(18.313.145)
2	Chứng chỉ quỹ	11.092.020	14.854	164.757.644.424	166.965.589.535	(2.207.945.111)	-
	- EIVFVN30	11.092.020	14.854	164.757.644.424	166.965.589.535	(2.207.945.111)	-
3	Chứng quyền (CW) (*)	13.917.977		271.638.494.455	282.556.344.577	(281.855.190)	(623.989.430)
	Cộng					(11.199.705.312)	

(*) Chứng quyền (CW)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng mua đơn vị	Giá mua bình quân/đơn vị	Tổng giá trị mua lại	Tổng giá vốn phát hành	Lỗ mua lại CW phát hành Năm 2019	Năm 2018
1	Mua lại chứng quyền phát hành (CMSN1902)	307.210	862	264.875.698	291.736.100	(26.860.402)	-
2	Mua lại chứng quyền phát hành (CDPM1901)	348.480	1.836	639.741.483	695.654.900	(55.913.417)	-
3	Mua lại chứng quyền phát hành (CSTB1901)	597.750	1.612	963.297.008	1.014.538.900	(51.241.892)	-
4	Mua lại chứng quyền phát hành (CVHM1901)	173.110	3.994	691.344.151	783.443.900	(92.099.749)	-
5	Mua lại chứng quyền phát hành khác	1.054.490	1.643	1.732.216.370	1.787.956.100	(55.739.730)	-
	Cộng			4.291.474.710	4.573.329.900	(281.855.190)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

5. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

	Năm 2019	Năm 2018
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	217.237.570	545.768.103
- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	40.334.573.550	51.047.291.571
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	215.698.805.742	122.474.902.201
+ Lãi từ cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	209.158.179.975	117.989.012.367
+ Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	6.540.625.767	4.485.889.834
Cộng	256.250.616.862	174.067.961.875

6. LÃI/LỖ TỪ CÔNG CỤ PHÁI SINH PHÒNG NGỪA RỦI RO

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	6.033.724.000	-
- Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	(3.437.440.000)	-
Cộng	2.596.284.000	-

7. LÃI TỪ CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	105.003.125.551	120.919.364.068
Cộng	105.003.125.551	120.919.364.068

8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	53.171.864.173	40.650.086.519
+ Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính FVTPL	12.726.599.890	10.737.093.685
+ Chi phí đi vay của các khoản cho vay	40.445.264.283	29.912.992.834
- Chi phí hoạt động tự doanh	5.292.891.923	729.935.033
+ Phí liên quan đến phát hành chứng quyền	5.042.323.897	-
Trong đó: lãi ròng chia theo hợp đồng BCC (*)	4.763.184.640	-
+ Phí khác	250.568.026	729.935.033
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	73.391.998.075	79.131.010.404
+ Chi phí giao dịch phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	38.442.377.594	34.293.339.500
+ Chi phí nhân viên	34.949.620.481	44.837.670.904
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.914.328.805	2.394.067.477
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.616.840.343	807.125.384
Cộng	136.387.923.319	123.712.224.817

(*) Đây là khoản sẽ chia cho đối tác theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được thuyết minh tại mục V.17.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***9. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
- Chênh lệch tỷ giá	6.701.341.369	2.217.442.689
- Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	996.297.228	1.126.905.071
- Doanh thu khác (lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ thanh toán, quỹ phòng ngừa chứng khoán phái sinh)	827.545.310	575.983.495
Cộng	8.525.183.907	3.920.331.255

10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
- Chênh lệch tỷ giá	2.507.624.657	13.475.942.465
- Chi phí lãi vay (tài khoản nhà đầu tư)	255.234.108	267.363.815
- Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	1.381.868.493	-
Cộng	4.144.727.258	13.743.306.280

11. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nhân viên	29.599.476.948	23.955.419.820
- Chi phí dụng cụ văn phòng	3.191.126.467	4.505.711.318
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.905.067.460	6.429.965.462
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.345.210.938	22.503.423.864
- Chi phí bằng tiền khác	19.937.531.322	13.508.616.570
Cộng	88.986.413.135	70.911.137.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận trước thuế	160.147.053.649	87.338.703.345
Điều chỉnh	(1.012.192.020)	4.835.554.604
a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	13.643.636.628	16.470.454.366
- <i>Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán chưa niêm yết</i>	-	-
- Các khoản chi phí trích trước	3.176.713.408	6.107.400.108
- Chi phí lãi vay bị khống chế	-	3.518.973.486
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	6.368.486.231
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL - Phòng ngừa rủi ro	2.466.410.711	-
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	6.108.324.165	-
- Chi phí lương trích trước chưa chi	949.620.000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	942.568.344	475.594.541
b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(14.655.828.648)	(11.634.899.762)
- <i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết</i>	-	-
- Hoàn nhập chi phí trích trước	(6.107.400.108)	(9.767.075.059)
- Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(217.237.570)	(545.768.103)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	-	(1.322.056.600)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL - Phòng ngừa rủi ro	(1.800.130.999)	-
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(6.531.059.971)	-
Lỗ được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	159.134.861.629	92.174.257.949
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	31.826.972.325	18.434.851.590
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.826.972.325	18.434.851.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

13. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2019	Năm 2018
- Các khoản chi phí trích trước	(3.176.713.408)	(6.107.400.108)
- Hoàn nhập chi phí trích trước	-	9.767.075.059
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	(5.046.429.631)
- Các khoản điều chỉnh khác	1.800.130.999	-
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL - Phòng ngừa rủi ro	(2.466.410.711)	-
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	6.531.059.971	-
- Chi phí lãi vay bị khống chế	(6.108.324.165)	-
Cộng	(3.420.257.314)	(1.386.754.680)
- Thuế suất	20%	20%
- Phát sinh trong năm	(684.051.463)	(277.350.936)
- Hoàn tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm trước	2.230.765.948	-
Tổng cộng	1.546.714.485	(277.350.936)

14. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	126.773.366.839	69.181.202.691
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	126.773.366.839	69.181.202.691
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	189.701.100	154.893.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	668	447
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	668	447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền, các khoản tiền gửi và các khoản cho vay) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, khoản cho vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
VND	+100	23.661.680.398
VND	-100	(23.661.680.398)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+200	42.262.036.114
VND	-200	(42.262.036.114)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 62.480.312.100 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
- Vay ngắn hạn	-	1.161.000.000.000	1.161.000.000.000
- Trái phiếu phát hành	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	147.632.926.432	-	147.632.926.432
- Phải trả người bán ngắn hạn	6.926.567.858	-	6.926.567.858
- Chi phí phải trả	30.009.227.362	-	30.009.227.362
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.940.224	-	13.940.224
Cộng	184.582.661.876	1.261.000.000.000	1.445.582.661.876
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
- Vay ngắn hạn	-	490.100.000.000	490.100.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	185.838.889.966	-	185.838.889.966
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.640.505.414	-	1.640.505.414
- Chi phí phải trả	6.002.430.342	-	6.002.430.342
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.579.682	-	10.579.682
Cộng	193.492.405.404	490.100.000.000	683.592.405.404

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại thời điểm gần với thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư với bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VNĐ)</u>
- Korea Investment Holdings Co., Ltd (1)	Vay ngắn hạn (50.000.000 USD) Lãi vay phải trả	1.161.000.000.000 20.660.074.520
- Korea Investment & Securities Asia Ltd	Chia lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.763.184.640

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm là 6.726.674.270 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Liên quan với công ty mẹ
KIM Investment Funds- KIM Vietnam Growth Fund	Liên quan với công ty mẹ
KITMC Worldwide China Vietnam Fund	Liên quan với công ty mẹ
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Liên quan với công ty mẹ
Kim Vietnam IPO Balanced Fund	Liên quan với công ty mẹ
Korea Investment & Securities Asia Ltd	Liên quan với công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 chi tiết như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VNĐ)</u>
Korea Investment Holdings Co., Ltd	Trả nợ gốc vay (50.000.000 USD)	1.161.000.000.000
	Lãi vay đã trả	21.380.800.000
Korea Investment & Securities Co., Ltd	Môi giới mua và bán chứng khoán	2.365.202.473.300
	Doanh thu phí môi giới	3.547.795.884
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	728.591.667.000
	Doanh thu phí môi giới	1.092.885.756
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2	Môi giới mua và bán chứng khoán	71.172.983.000
	Doanh thu phí môi giới	106.759.170
KITMC Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	16.398.530.500
	Doanh thu phí môi giới	24.597.742
KIM Vietnam Growth Equity Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	4.847.199.755.100
	Doanh thu phí môi giới	7.270.793.963
KIM Investment Funds- KIM Vietnam Growth Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	197.559.512.000
	Doanh thu phí môi giới	296.338.764
KITMC Worldwide China Vietnam Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	225.123.138.500
	Doanh thu phí môi giới	337.683.999
Kim Vietnam IPO Balanced Fund	Môi giới mua và bán chứng khoán	32.615.325.000
	Doanh thu phí môi giới	48.922.892
Korea Investment & Securities Asia Ltd	Chia lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.763.184.640

6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận cho vay ký quỹ, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Năm 2018

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
- Môi giới và dịch vụ khách hàng	120.919.364.068	79.131.010.404	41.788.353.664
- Cho vay ký quỹ	122.474.902.201	40.650.086.519	81.824.815.682
- Kinh doanh nguồn vốn	51.047.291.571	-	51.047.291.571
- Tự doanh	1.885.394.511	7.722.410.694	(5.837.016.183)
- Lưu ký chứng khoán	1.985.693.405	2.394.067.477	(408.374.072)
- Tư vấn tài chính	414.286.218	807.125.384	(392.839.166)
- Hoạt động khác	35.432.462	-	35.432.462
Cộng	298.762.364.436	130.704.700.478	168.057.663.958

Năm 2019

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
- Môi giới và dịch vụ khách hàng	105.003.125.551	73.391.998.075	31.611.127.476
- Cho vay ký quỹ	215.698.805.742	53.171.864.173	162.526.941.569
- Kinh doanh nguồn vốn	40.334.573.550	-	40.334.573.550
- Tự doanh	42.881.194.618	32.592.454.514	10.288.740.104
- Lưu ký chứng khoán	2.832.082.387	2.914.328.805	(82.246.418)
- Tư vấn tài chính	1.474.669.091	1.616.840.343	(142.171.252)
- Hoạt động khác	88.093.907	-	88.093.907
Cộng	408.312.544.846	163.687.485.910	244.625.058.936

7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau kết thúc năm tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.







Người lập biểu
NGUYỄN THỊ KIM THOA
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG